

BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế.
- B. Cơ cấu ngành kinh tế.
- C. Cơ cấu sở hữu kinh tế.
- D. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 2: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch vùng sản xuất.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Chuyển dịch việc phân phối.
- D. Chuyển đổi mô hình tiền tệ.

Câu 3: Dùng để biểu thị thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra trong một năm là

- A. tổng thu nhập quốc nội (GDP).
- B. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.
- C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.
- D. tổng thu nhập quốc dân (GNI).

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?

- A. Mức sống bình dân.
- B. Tiến bộ xã hội.
- C. Cơ cấu đồng tiền.
- D. Tăng trưởng dân số.

Câu 5: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế, GDP/người thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội.
- B. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân.
- D. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

Câu 6: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. tăng tỷ lệ đói nghèo đa chiều.
- B. gia tăng phân hóa giàu nghèo.
- C. giải quyết tốt vấn đề việc làm.
- D. gia tăng lệ thuộc vào thế giới.

Câu 7: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

- A. Thực hiện phân phối công bằng.
- B. Nâng cao mức sống người dân.
- C. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.
- D. Thu hẹp khoảng cách các vùng.

Câu 8: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế các quốc gia kiên trì mục tiêu phát triển bền vững sẽ tác động trở lại đối với tăng trưởng kinh tế theo chiều hướng nào dưới đây?

- A. Không thúc đẩy và bị động.
- B. Kìm hãm và hạn chế tác động.
- C. Thúc đẩy và tạo động lực.
- D. Cân bằng và không liên hệ.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phải là tiêu chí thể hiện sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia?

- A. Sự gia tăng thu nhập của người dân.
- B. Sự gia tăng của dân số.
- C. Sự gia tăng của hàng hóa.
- D. Sự gia tăng mức sống của người dân.

Câu 10: Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Tăng trưởng kinh tế.
- C. Hội nhập kinh tế.
- D. Kinh tế đối ngoại.

Câu 11: Đối với mỗi quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào dưới đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế.
- B. Cơ cấu lãnh thổ.
- C. Cơ cấu ngành kinh tế.
- D. Cơ cấu thu nhập.

Câu 12: Giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong thời gian nhất định được gọi là

- A. tổng thu nhập quốc dân (GNI).
- B. tổng sản phẩm quốc nội (GDP).
- C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.
- D. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.

Câu 13: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. Lạm phát và thất nghiệp.
- C. Tiến bộ và công bằng xã hội.
- D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 14: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế, GNI thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng thu nhập quốc dân.
- B. Tổng thu nhập quốc dân theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.
- D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 15: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A. chỉ số giảm nghèo đa chiều.
- B. tổng hàng hóa xuất khẩu.
- C. tổng thu nhập quốc dân.
- D. chỉ số phát triển bền vững.

Câu 16: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

- A. quá trình phân phối lại tiền tệ.
- B. sự mất giá của đồng tiền nội địa.
- C. quá trình kiềm chế lạm phát.
- D. sự gia tăng mức sống người dân.

Câu 17: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế, người ta **không** căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

- A. Mức thu nhập của người dân.
- B. Chỉ số bất bình đẳng xã hội.
- C. Chỉ số giá cả của hàng hóa.
- D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 18: Đối với một quốc gia tăng trưởng và phát triển kinh tế có vai trò quan trọng, là điều kiện cần thiết để

- A. thúc đẩy tỷ lệ thất nghiệp.
- B. gia tăng tỷ lệ lạm phát.
- C. thúc đẩy phân hóa giàu nghèo.
- D. khắc phục tình trạng đói nghèo.

Câu 19: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. nâng cao tỷ lệ thất nghiệp.
- B. hạn chế nguồn thu ngân sách.

C. kiểm chế mở rộng việc làm.

D. nâng cao phúc lợi xã hội.

Câu 20: Sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định so với thời kỳ gốc là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Tăng trưởng xã hội.

B. Tăng trưởng kinh tế.

C. Phát triển kinh tế.

D. Hội nhập kinh tế.

II. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới:**

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức tổng sản phẩm bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu thiên niên kỷ.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thông tin trên?

A. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.

B. Công tác giải quyết việc làm, bảo hiểm.

C. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người)

D. Tỷ lệ lạm phát và tăng giá hàng tiêu dùng.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây về phát triển kinh tế không được đề cập trong thông tin trên?

A. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người).

B. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người).

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực.

D. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Câu 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn này?

A. Quyết định nhất.

B. Không đáng kể.

C. Kim hãm.

D. Động lực.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới:**

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

A. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

B. Tốc độ tăng dân số.

C. Tốc độ tăng GDP.

D. Tỷ lệ hộ nghèo giảm và thu nhập tăng.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao.

B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với phát triển.

C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập.

D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

Câu 3: Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

A. Tăng trưởng dân số.

B. Tốc độ tăng lạm phát.

C. Tăng trưởng việc làm.

D. Tăng trưởng kinh tế.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;... Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của nước ta?

A. Chuyển dịch cơ cấu lao động.

B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.

C. Năng suất lao động xã hội.

D. Vấn đề việc làm và thu nhập.

Câu 2: Một nền kinh tế được coi là phát triển khi cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải lớn hơn lao động tham gia vào khu vực

A. công nghiệp.

B. vận tải.

C. dịch vụ.

D. nông nghiệp.

Câu 3: Giải quyết tốt vấn đề nào dưới đây sẽ góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) ở nước ta hiện nay?

A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. Gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.

C. Phát triển nông nghiệp hữu cơ.

D. Giải quyết việc làm và thu nhập.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Đảng, Nhà nước đã quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo. Kết quả xóa đói giảm nghèo đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho Việt Nam bảo đảm các quyền và lợi ích của người dân. Nổi bật là về nhà ở, đi lại, đến năm 2020, cả nước đã xây dựng, củng cố được hàng vạn ngôi nhà, căn hộ cho người nghèo, xóa bỏ hầu hết nhà tạm ở các thôn, bản; 99% địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới có đường giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Về chăm sóc sức khỏe, trên 90% người dân đều có thể bảo hiểm y tế và được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chi phí thấp. Với hệ thống bệnh viện, trạm y tế và dịch vụ y tế thông suốt từ trung ương đến cơ sở, Việt Nam đã khống chế, đẩy lùi nhiều bệnh dịch nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 64 tuổi trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) lên 73-75 tuổi năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với việc xóa đói giảm nghèo ở nước ta?

- A. Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.
- B. Xóa đói giảm nghèo sẽ hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.
- C. Xóa đói giảm nghèo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để xóa đói giảm nghèo.

Câu 2: Việc thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo sẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện mục tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số thất nghiệp cơ cấu.
- B. Chỉ số lạm phát tự nhiên.
- C. Chỉ số lao động, việc làm.
- D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 3: Việc quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo là góp phần thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây về phát triển kinh tế?

- A. Tiến bộ xã hội.
- B. Tăng trưởng kinh tế.
- C. Thu nhập quốc dân.
- D. Thu ngân sách.

III. PHẦN THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG (Câu hỏi đúng/ sai)

Câu 1: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chưa phù hợp với các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.

b) Thu nhập 4284,5USD/1 người năm 2023 thể hiện tổng thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người của nước ta.

c) Năng suất lao động là một chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. d) Trình độ của người lao động là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế.

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

- A. nhiều cơ hội việc làm.
- B. nhiều lãnh thổ mới.
- C. những đảng phái mới.
- D. những chủng tộc mới.

Câu 2: Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.
- B. Tận dụng được nguồn tài chính.
- C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.
- D. Được chuyển lên thành nước lớn.

Câu 3: Ngày 25/12/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. toàn cầu. B. song phương. C. khu vực. D. châu lục.

Câu 4: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hình thức hội nhập song phương là quá trình liên kết và hợp tác giữa

- A. bốn quốc gia. B. nhiều quốc gia. C. ba quốc gia. D. hai quốc gia.

Câu 5: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Có cùng lịch sử hình thành. B. Tôn trọng độc lập chủ quyền.
C. Tương đồng trình độ phát triển. D. Có sự tương đồng về tôn giáo.

Câu 6: Hội nhập kinh tế là quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với

- A. người đứng đầu chính phủ. B. nguyên thủ của một nước.
C. một nhóm người. D. các quốc gia khác.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thu hút vốn đầu tư. B. Mở rộng thị trường.
C. Mở rộng biên giới. D. Tạo nhiều việc làm.

Câu 8: Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia, bao gồm các hoạt động nào dưới đây?

- A. Thương mại nội địa, đầu tư quốc tế, du lịch nội địa.
B. Thương mại quốc tế, đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài.
C. Thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ.
D. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.

Câu 9: Thông qua việc gắn kết nền kinh tế của mình với các quốc gia khác trong khu vực và toàn thế giới, giúp các quốc gia có thể tận dụng được những

- A. ràng buộc về mặt lãnh thổ. B. hỗ trợ từ các tổ chức khủng bố.
C. sai lầm của các quốc gia khác. D. thành tựu khoa học – công nghệ.

Câu 10: Hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về văn hoá.
B. Hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hội nhập song phương.
C. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.
D. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về xã hội.

Câu 11: Hội nhập kinh tế khu vực **không** được thực hiện giữa các quốc gia có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Tương đồng về địa lý. B. Đang chiến tranh với nhau.
C. Có sự phù hợp về văn hóa. D. Cùng chung mục tiêu.

Câu 12: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia có thể thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Thỏa thuận tài trợ nhân đạo.
- B. Hiệp định tương trợ tư pháp.
- C. Hiệp định vay vốn ưu đãi.
- D. Thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 13: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia ký kết

- A. hiệp định chiến tranh.
- B. xác định mốc biên giới.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. tuần tra chung trên biển.

Câu 14: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm “ lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Bình đẳng.
- B. Thỏa thuận.
- C. Công bằng.
- D. Cùng có lợi.

Câu 15: Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu là một trong những hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ

- A. khu vực.
- B. song phương.
- C. toàn cầu.
- D. toàn diện.

Câu 16: Quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ quy định chung là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Kinh tế đối ngoại.
- B. Hội nhập kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 17: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Phải cùng trong khu vực.
- B. Phải tương đồng văn hóa.
- C. Nước lớn có quyền áp đặt.
- D. Bình đẳng và cùng có lợi.

Câu 18: Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên thế giới là hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập liên minh.
- B. Hội nhập song phương.
- C. Hội nhập khu vực.
- D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 19: Là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung.
- B. liên minh kinh tế.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 20: Được thành lập bởi các quốc gia trong cùng khu vực địa lí để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. liên minh kinh tế.
- B. thị trường chung.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

II. PHÂN THÔNG HIỂU+ VẬN DỤNG

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Câu 1: Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| A. Hội nhập khu vực. | B. Hội nhập toàn cầu. |
| C. Hội nhập song phương. | D. Hội nhập đa phương. |

Câu 2: Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào dưới đây?

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. | B. Mở rộng thị trường việc làm. |
| C. Mở rộng thị trường xuất khẩu. | D. Thay đổi chế độ chính trị. |

Câu 3: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| A. Hội nhập đa phương. | B. Hội nhập khu vực. |
| C. Hội nhập song phương. | D. Hội nhập toàn cầu. |

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực, duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

Câu 1: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| A. Chính trị - quân sự. | B. Kinh tế - quốc phòng. |
| C. Kinh tế - thương mại. | D. Ngoại giao – quốc phòng. |

Câu 2: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| A. Hợp tác toàn cầu. | B. Hợp tác khu vực. |
| C. Hợp tác song phương. | D. Hợp tác quốc tế. |

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

- A. Thúc đẩy chuyển giao vũ khí.
- B. Phân chia lợi nhuận bình quân.
- C. Phân chia lại phạm vi quyền lực.
- D. Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Kể từ khi chính thức gia nhập WTO, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu về phát triển kinh tế. Việt Nam trở thành nền kinh tế có độ mở cao, tới 200% GDP và cải thiện cán cân thương mại hàng hóa, chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2020 nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã có hiệu lực, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nước ta ngày càng mở rộng. Theo Tổng cục Thống kê, từ năm 2016 đến năm 2022, cán cân thương mại của Việt Nam luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm. Năm 2022, cán cân thương mại xuất siêu đạt 12,4 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp cán cân thương mại hàng hóa ở mức thặng dư mặc dù gặp nhiều khó khăn sau ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19. Trở thành một trong 20 nền thương mại lớn nhất thế giới.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?

- A. Dịch chuyển dòng ngoại tệ.
- B. Gia tăng sự lệ thuộc về chính trị.
- C. Tăng cường quốc phòng.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 2: Việc gia nhập WTO của Việt Nam là biểu hiện của hình thức hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn diện.

Câu 3: Khi gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Việt Nam có điều kiện tham gia sâu vào hoạt động nào dưới đây cùng với các nước trên thế giới?

- A. Giữ gìn hòa bình.
- B. Hệ thống thanh toán tiền tệ.
- C. Củng cố quốc phòng.
- D. Chuỗi giá trị và sản xuất.

III. PHẦN THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1: Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

- a) Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.
- b) Việt Nam cần vừa hội nhập kinh tế song phương, vừa hội nhập kinh tế đa phương.
- c) Kết hợp chặt chẽ hội nhập về kinh tế với hội nhập về chính trị, văn hóa.

d) Khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên phải tuân thủ các quy định do các nước phát triển đặt ra.

BÀI 3. BẢO HIỂM

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do

- A. đoàn thể thực hiện.
- B. Nhà nước thực hiện.
- C. Công đoàn thực hiện
- D. người dân thực hiện.

Câu 2: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng theo quy định phải tham gia là

- A. bảo hiểm thân thể.
- B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- C. bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- D. bảo hiểm tài sản.

Câu 3: Cơ sở để người tham gia bảo hiểm y tế được nhận quyền lợi bảo hiểm là căn cứ vào

- A. thời gian tham gia bảo hiểm.
- B. mức đóng quỹ bảo hiểm y tế.
- C. tình trạng bệnh tật mắc phải.
- D. độ tuổi tham gia bảo hiểm.

Câu 4: Chủ thể của loại hình bảo hiểm xã hội là do

- A. các doanh nghiệp tư nhân.
- B. tổ chức thương mại.
- C. nhà đầu tư nước ngoài.
- D. Nhà nước tổ chức.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Huy động vốn dài hạn.
- B. Thúc đẩy tín dụng đen.
- C. Ổn định tài chính cá nhân.
- D. Giảm lao động thất nghiệp.

Câu 6: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp bệnh nghề nghiệp.
- B. trợ cấp tử tuất.
- C. trợ cấp lưu trú.
- D. trợ cấp tai nạn lao động.

Câu 7: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng gồm những loại hình nào dưới đây?

- A. Vận động và tự nguyện.
- B. Tự nguyện và cưỡng chế.
- C. Bắt buộc và vận động.
- D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 8: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp theo quy định.
- B. toàn bộ số tiền đã đóng.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. chi phí khám chữa bệnh.

Câu 9: Thông qua việc thu phí bảo hiểm trước khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Những cá nhân tài năng.
- B. Các loại hình tín dụng đen.
- C. Nguồn vốn nhàn rỗi.
- D. Nhiều lao động thất nghiệp.

Câu 10: Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

- A. phải nộp phí bảo hiểm.
- B. được đóng phí bảo hiểm.
- C. được từ chối trách nhiệm.
- D. được bồi thường thiệt hại.

Câu 11: Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

- A. ngày càng lệ thuộc vào nhau.
- B. ổn định được nguồn tài chính.
- C. thu được nhiều lợi nhuận.
- D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

Câu 12: Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

- A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức.
- B. Nhà nước đứng ra tổ chức.
- C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức.
- D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

Câu 13: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

- A. trợ cấp thai sản, ốm đau.
- B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.
- C. thanh toán khám, chữa bệnh.
- D. lương hưu hàng tháng.

Câu 14: Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm thương mại.
- C. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 15: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm tự nguyện chỉ được nhận quyền lợi bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bệnh nghề nghiệp.
- B. Chế độ thai sản.
- C. Tai nạn lao động.
- D. Chế độ tử tuất.

Câu 16: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là khi họ bị mất việc nếu đủ điều kiện họ sẽ nhận được

- A. lương hưu hàng tháng.
- B. phí bảo hiểm đã đóng.
- C. tiền trợ cấp thất nghiệp.
- D. trợ cấp khám chữa bệnh.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp ốm đau.
- B. trợ cấp đi lại.
- C. trợ cấp hưu trí.
- D. trợ cấp thai sản.

Câu 18: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây nhằm bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm theo quy định.

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm con người.
- C. Bảo hiểm thất nghiệp.
- D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 19: Cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia bảo hiểm thương mại là dựa vào

- A. địa vị người tham gia bảo hiểm.
- B. hậu quả của người được bảo hiểm.
- C. hợp đồng bảo hiểm giữa hai bên.
- D. quy mô của công ty bảo hiểm.

Câu 20: Về mặt tài chính, khi các doanh nghiệp tham gia các loại hình bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp được

- A. thâm tóm thị trường.
- B. miễn các loại thuế.
- C. ổn định và an toàn.
- D. xuất khẩu ưu đãi.

II. THÔNG HIỂU+ VẬN DỤNG

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Bà H là lao động tự do sống trên địa bàn tỉnh Y. Sau một thời gian khám bệnh và điều trị tại bệnh viện K, bà H cầm trên tay hóa đơn, chứng từ thanh toán bảo hiểm y tế với số tiền 80 triệu đồng. Kết quả sau khi điều trị, bà đã được thanh toán gần một nửa chi phí điều trị gần 50 triệu đồng, thuộc đối tượng đồng chi trả 20%. Bà xúc động nói thêm: “Nhờ có sự tư vấn của cán bộ bảo hiểm xã hội, cách đây 5 tháng tôi có mua một tấm thẻ bảo hiểm y tế nay nhờ có tấm thẻ BHYT này mà tôi không trở thành gánh nặng tài chính của các con khi ốm đau, đến bây giờ bản thân tôi mới thấm thía cái câu khẩu hiệu: “BHYT đóng góp khi lành để dành khi ốm. Có thể BHYT, mình được lợi rất nhiều về viện phí, chất lượng khám chữa bệnh cũng tương đương với dịch vụ, tôi mong rằng mọi người nên tham gia BHYT để được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, bản thân, gia đình một cách tốt nhất”.

Câu 1: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia có đặc điểm là

- A. bắt buộc. B. được tài trợ. C. được vĩnh viễn. D. tự nguyện.

Câu 2: Nhờ có tham gia loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích gì dưới đây cho bà H khi gặp rủi ro về ốm đau?

- A. Khám chữa bệnh chất lượng cao. B. Giảm gánh nặng tài chính gia đình.
C. Được hỗ trợ tiền sau khi ra viện. D. Được khám miễn phí suốt đời.

Câu 3: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

- A. Bảo hiểm thất nghiệp. B. Bảo hiểm y tế.
C. Bảo hiểm xã hội. D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ khi tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “Sau khi được tư vấn từ cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần, hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời”.

Câu 1: Ông N đã tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

- A. Tự nguyện và trọn đời. B. Tự nguyện và trả góp.
C. Bắt buộc và tự nguyện. D. Bắt buộc và trả góp.

Câu 2: Ông N không là đối tượng của loại hình bảo hiểm nào được đề cập trong thông tin trên?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện. B. Bảo hiểm y tế.
C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc. D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 3: Ông N đang được hưởng chế độ nào dưới đây khi đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tham gia bảo hiểm xã hội ?

- A. Trợ cấp khám bệnh. B. Chế độ tai nạn lao động.

C. Chế độ tử tuất.

D. Chế độ hưu trí.

Câu 3: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyển sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

Câu 1: Ngoài loại hình bảo hiểm xã hội, chị D còn tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thương mại.

B. Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm thất nghiệp.

D. Bảo hiểm dân sự.

Câu 2: Các loại hình bảo hiểm mà chị D tham gia có đặc điểm chung nào dưới đây?

A. Được hưởng ngay sau khi đóng phí.

B. Do Nhà nước tổ chức.

C. Do cá nhân triển khai.

D. Bắt buộc đối với mọi công dân.

Câu 3: Thông tin trên cho biết chị D đã và đang tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

A. Bắt buộc và tài trợ.

B. Thất nghiệp và tự nguyện.

C. Tự nguyện và tài trợ.

D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 4: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với trường tiểu học E với mức lương là N. Tuy nhiên, từ ngày 01/1/2015 đến ngày 30/6/2015, bà A nghỉ hưởng chế độ thai sản. Sau đó, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động vì vậy bà A đã làm đơn xin nghỉ việc theo quy định của pháp luật lao động và ngày 01/7/2015 trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc cho bà A, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, nếu không đi làm tiếp, bà A có thể tiếp tục tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

B. Bảo hiểm xã hội thai sản.

C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, bà A có quyền được hưởng loại bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm dân sự.

C. Trợ cấp tai nạn.

D. Trợ cấp thai sản.

Câu 3: Theo quy định của pháp luật, trong thời gian nghỉ chế độ thai sản bà A được hưởng chế độ bảo hiểm nào dưới đây?

A. Trợ cấp nghề nghiệp.

B. Bảo hiểm thất nghiệp.

C. Chế độ hưu trí.

D. Chế độ thai sản.

III. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1: Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai:

“Bảo hiểm xã hội (BHXH) trở thành mạng lưới an sinh xã hội quan trọng, hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... Bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế, góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với nhóm người yếu thế trong xã hội. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6 - 10 triệu lượt người”.

(Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx)

- a)** Quỹ bảo hiểm xã hội đã thể hiện vai trò đảm bảo an toàn cuộc sống của con người.
- b)** Việc hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... là thể hiện vai trò của bảo hiểm xã hội.
- c)** Trong thông tin, bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe là bảo hiểm thương mại.
- d)** Hằng năm, Việt Nam phải chi trả các chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH cho trên 3,1 triệu người sẽ là gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

I. NHẬN BIẾT

Câu 1. Ở Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội có bao nhiêu chính sách cơ bản?

- A.** Ba chính sách.
- B.** Bốn chính sách.
- C.** Năm chính sách.
- D.** Sáu chính sách.

Câu 2: Đối với mỗi quốc gia, an sinh xã hội là một trong những tiêu chí đánh giá sự

- A.** bất công xã hội.
- B.** vi phạm dân quyền.
- C.** phát triển kinh tế.
- D.** tiến bộ xã hội.

Câu 3: Chính sách an sinh xã hội **không** có vai trò nào dưới đây đối với đối tượng được hưởng?

- A.** Phòng ngừa biến cố.
- B.** Ngăn ngừa rủi ro.
- C.** Khắc phục rủi ro.
- D.** Quản lý xã hội.

Câu 4: Để thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

- A.** tạo ra nhiều sản phẩm.
- B.** tạo ra nhiều việc làm mới.
- C.** bảo vệ người lao động.
- D.** tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

- A.** Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội.
- B.** Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.
- C.** Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo.
- D.** Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 6: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đem lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Hưởng thu nhập vô điều kiện
- B. Được hoàn trả lại lợi ích đã mất.
- C. Khắc phục và giảm thiểu rủi ro.
- D. Được hỗ trợ miễn phí trọn đời.

Câu 7: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

- A. tăng nguồn thu ngân sách.
- B. giảm tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp.
- C. gia tăng thất nghiệp tự nhiên.
- D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 8: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

- A. ổn định cuộc sống.
- B. mặc cảm và tự ti.
- C. từ bỏ cuộc sống.
- D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 9: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

- A. Chia đều các nguồn thu nhập.
- B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- C. Chấp hành quy tắc công cộng.
- D. Bảo trợ hoạt động truyền thông.

Câu 10: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách trợ giúp việc làm.
- D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm ở nước ta?

- A. Trợ cấp tai nạn lao động.
- B. Trợ cấp xóa nhà tạm.
- C. Trợ cấp ốm đau.
- D. Trợ cấp thai sản.

Câu 12: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng nào dưới đây có thể giảm thiểu rủi ro và từng bước ổn định cuộc sống cho bản thân?

- A. Đối tượng thu nhập cao.
- B. Đối tượng có lương hưu.
- C. Đối tượng là nam giới.
- D. Đối tượng yếu thế.

Câu 13: Đối với sự phát triển kinh tế xã hội, chính sách an sinh xã hội có vai trò nào dưới đây?

- A. Khắc phục rủi ro gặp phải.
- B. Giải quyết các vấn đề xã hội.
- C. Nâng cao chất lượng đời sống.
- D. Nâng cao vị thế của cá nhân.

Câu 14: Đối với mỗi quốc gia, chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với Nhà nước?

- A. Thủ đoạn chính trị
- B. Chính sách tiền tệ
- C. Phương tiện điều hành.
- D. Công cụ quản lý.

Câu 15: Việc nhà nước có chính sách trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người cao tuổi không thuộc diện được hưởng chế độ hưu trí là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ y tế.
- B. Chính sách trợ giúp việc làm.

C. Chính sách hỗ trợ nhà ở.

D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 16: Việc nhà nước đầu tư kinh phí để phát triển hệ thống nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giải quyết việc làm.

B. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 17: Nhà nước có chính sách để hỗ trợ việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo hiểm xã hội.

D. Chính sách giải quyết việc làm.

Câu 18: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây là nội dung cơ bản của hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách gia tăng dân số.

B. Chính sách hỗ trợ việc làm.

C. Chính sách giáo dục và đào tạo.

D. Chính sách khoa học và công nghệ.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

A. Giải quyết việc làm ở nông thôn.

B. Xóa bỏ nhà tạm không an toàn.

C. Cứu đói người dân khi giáp hạt.

D. Nâng cao thu nhập người dân.

Câu 20: Việc Nhà nước có biện pháp để mở rộng quy mô và chất lượng các trường dạy nghề là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách giáo dục.

B. Chính sách dịch vụ xã hội.

C. Chính sách tài chính công.

D. Chính sách hỗ trợ việc làm.

II. THÔNG HIỂU+ VẬN DỤNG

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Trong năm 2023 toàn tỉnh M đã giải quyết việc làm mới cho hơn 8.000 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,2% năm xuống còn 4,54%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần, đạt 75% tăng lên 85%. Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được nâng cao nhận thức, cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm nghèo của toàn tỉnh trong 5 năm đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 38.085 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,4% xuống còn 18.048 hộ nghèo.

Câu 1: Việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã phản ánh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M đã thực hiện?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách giảm nghèo.

C. Chính sách việc làm.

D. Chính sách thu nhập.

Câu 2: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M triển khai đã giúp các hộ nghèo từng bước ổn định cuộc sống?

A. Chính sách dịch vụ xã hội.

B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 40: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của việc thực hiện chính sách an sinh xã hội mà tỉnh M đã triển khai?

- A. Giải quyết vấn đề việc làm.
- B. Tăng thu nhập cho người dân.
- C. Thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.
- D. Giúp người nghèo ổn định cuộc sống.

Câu 2. Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Hệ thống bảo hiểm xã hội được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,7 triệu (năm 2011). Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v... Bên cạnh đó việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỉ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỉ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hằng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục nghìn tấn lương thực, thuốc men, chủ yếu để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Câu 1: Việc nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo là thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số tiên bộ xã hội.
- B. Tổng thu nhập quốc dân.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân.
- D. Thu nhập theo đầu người.

Câu 2: Hệ thống bảo hiểm là một trong những trụ cột của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách việc làm.
- B. Chính sách thu nhập.
- C. Chính sách giảm nghèo.
- D. Chính sách bảo hiểm.

Câu 3: Việc các đối tượng yếu thế được nhận sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây của nhà nước?

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- B. Chính sách giảm nghèo, thu nhập.
- C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 3. Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Theo thống kê, hiện nước ta có khoảng hơn 20% dân số là những đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó khoảng trên 12 triệu người cao tuổi, gần 7 triệu người khuyết tật, người có vấn đề sức khỏe tâm thần, 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khoảng 2 triệu lượt hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm, 234.000 người nhiễm HIV được phát hiện, khoảng 30.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình. Ngoài ra, còn các đối tượng là phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị mua bán, bị xâm hại, hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố cần được sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội.

Câu 1: Việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng là người yếu thế trong xã hội có vai trò nào dưới đây?

- A. Tạo bình đẳng trong xã hội.
- B. Giúp họ bớt tự ti, mặc cảm.
- C. Tạo gánh nặng cho xã hội.
- D. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây **không** góp phần vào việc hỗ trợ, trợ giúp các lực lượng yếu thế trong xã hội với hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta?

A. Hỗ trợ về y tế và bảo hiểm.

B. Ngăn cản họ tiếp cận dịch vụ xã hội.

C. Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội.

D. Trợ cấp kinh phí hàng tháng.

Câu 3: Để giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách trợ giúp xã hội.

B. Chính sách việc làm.

C. Chính sách giáo dục.

D. Chính sách xóa đói giảm nghèo.

II. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Nhà nước đã dành 21% ngân sách cho phúc lợi xã hội, là mức cao nhất trong số các nước ASEAN, nhờ đó đã cơ bản thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, thông qua chính sách hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đã hỗ trợ hơn 14,4 triệu người với tổng kinh phí hơn 33.000 tỷ đồng. Trong 5 năm qua, đời sống người có công không ngừng được nâng lên; hằng năm ngân sách Nhà nước dành hơn 32.000 tỷ đồng để thực hiện các chế độ ưu đãi người có công và thân nhân. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từng bước trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội.

a) Việc hỗ trợ kinh phí với các đối tượng là người có công và thân nhân là thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

b) Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

c) Việt Nam vừa chú trọng phát triển kinh tế vừa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội.

d) Ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất để thực hiện các chính sách an sinh.

BÀI 5. LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

I. NHẬN BIẾT:

Câu 1: Việc các chủ thể kinh tế xác định các vấn đề như kinh doanh mặt hàng gì, đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì là thực hiện nội dung nào dưới đây của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định mục tiêu kinh doanh.

B. Xác định chiến lược kinh doanh.

C. Xác định ý tưởng kinh doanh.

D. Xác định điều kiện thực hiện.

Câu 2: Khi lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể cần thực hiện bước nào dưới đây?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Xác định thời gian hoàn thành.

C. Xác định mức lợi nhuận đạt được.

D. Xác định chủ thể sẽ đỡ đầu.

Câu 3: Để quá trình kinh doanh diễn ra hiệu quả, kế hoạch kinh doanh của các chủ thể cần xác định được

A. số thuế phải đóng.

B. ý tưởng kinh doanh.

C. số tiền sẽ thu lợi.

D. thời gian thành công.

Câu 4: Khi các chủ thể đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định điều kiện thực hiện.

B. Xác định ý tưởng kinh doanh.

C. Xác định chiến lược kinh doanh.

D. Xác định mục tiêu kinh doanh.

Câu 5: Bước khởi đầu trong việc lập kế hoạch kinh doanh là các chủ thể phải xác định được

A. ý tưởng kinh doanh.

B. chiến lược kinh doanh.

C. các rủi ro gặp phải.

D. mục tiêu kinh doanh.

Câu 6: Khi phân tích yếu tố về khách hàng để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến nội dung nào dưới đây?

A. Hành vi tiêu dùng.

B. Nguồn gốc xuất thân.

C. Nhu cầu khách hàng.

D. Độ tuổi khách hàng.

Câu 7: Khi xác định mục tiêu kinh doanh, các chủ thể **không** cần chú ý tới tiêu chí nào dưới đây?

A. Tính có thể đo lường.

B. Tính khả thi.

C. Tính vô thời hạn.

D. Tính cụ thể.

Câu 8: Một trong những điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh mà các chủ thể sản xuất cần phân tích để lập kế hoạch kinh doanh phù hợp là

A. yếu tố hội nhập. B. yếu tố khách hàng. C. yếu tố xuất thân. D. yếu tố quốc tế.

Câu 9: Một trong những đặc điểm của ý tưởng kinh doanh là ý tưởng đó phải có

A. tính nhân đạo.

B. tính sáng tạo.

C. tính phi lợi nhuận.

D. tính xã hội.

Câu 10: Khi xây dựng bản kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần đưa nội dung nào dưới đây vào kế hoạch của mình?

A. Phương hướng kinh doanh.

B. Cách thức thực hiện.

C. Thời điểm hoàn thành.

D. Điều kiện thực hiện.

Câu 11: Nội dung cơ bản của một bản kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu được gọi là

A. kế hoạch sản xuất.

B. kế hoạch tài chính.

C. chiến lược đàm phán.

D. chiến lược kinh doanh.

Câu 12: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

A. Số vốn mình muốn có.

B. Số vốn đã thua lỗ.

C. Số vốn đã đầu tư.

D. Số vốn cần huy động.

Câu 13: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà chủ thể cần phân tích là yếu tố

A. Nhân sự và đối thủ.

B. Tài chính và nhân sự.

C. Tài chính và lợi nhuận.

D. Đối thủ và lợi nhuận.

Câu 14: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

A. lợi nhuận thực tế.

B. thời điểm thất bại.

C. thời gian thành công.

D. mục tiêu hướng tới.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh khi lập kế hoạch kinh doanh?

A. Kinh doanh mặt hàng gì.

B. Đối tượng khách hàng là ai.

C. Tỷ suất lợi nhuận thu được.

D. Kinh doanh bằng cách nào.

Câu 16: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà chủ thể cần phân tích là yếu tố

A. Nhà nước.

B. Quốc tế.

C. Thị trường.

D. Lợi nhuận.

Câu 17: Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong

A. nghệ thuật.

B. công tác.

C. học tập.

D. kinh doanh.

Câu 18: Khi phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh, các chủ thể cần chú ý phân tích điều kiện nào dưới đây?

A. Phân tích chiến lược.

B. Phân tích mục tiêu.

C. Phân tích sản phẩm.

D. Phân tích ý tưởng.

Câu 19: Bản tóm tắt kế hoạch kinh doanh **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

A. Thuận lợi và khó khăn.

B. Ý tưởng kinh doanh.

C. Tên kế hoạch kinh doanh.

D. Thời điểm thành công.

Câu 20: Chị Q mở một cửa hàng quần áo và cho rằng phong cách thời trang mà chị Q yêu thích thì khách hàng cũng sẽ thích. Việc làm của chị Q đã bỏ qua bước nào trong lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Phân tích rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý.

C. Phân tích điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

D. Xác định kế hoạch tài chính.

Câu 21: Kế hoạch kinh doanh xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược, công việc dự định thực hiện và cách đạt được

A. trách nhiệm xã hội.

B. mục tiêu xã hội.

C. mục tiêu kinh doanh.

D. trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?

A. Không có tính khả thi.

B. Có tính mới mẻ, độc đáo.

C. Có ưu thế vượt trội.

D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục đích của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định phương thức thực hiện. B. Thống nhất cá nhân làm chủ.
C. Dự báo khó khăn, vướng mắc. D. Huy động nguồn lực tham gia.

Câu 24: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

- A. Số vốn hiện có. B. Số vốn lợi nhuận. C. Số vốn chưa có. D. Lợi nhuận sẽ có.

Câu 25: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

- A. số thuế có thể gian lận. B. chiến lược kinh doanh.
C. thủ đoạn khách hàng. D. đối tác cần loại bỏ.

Câu 26: Khi phân tích sản phẩm của mình dự kiến sẽ tiến hành kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

- A. Chủ thể tạo ra sản phẩm. B. Điểm yếu của sản phẩm.
C. Tính năng sản phẩm. D. Điểm mạnh của sản phẩm.

Câu 27: Kế hoạch kinh doanh là bản phác thảo quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian

- A. không xác định. B. chưa xác định. C. mãi mãi. D. nhất định.

Câu 28: Khi mở quán cà phê, anh Q đặt mục tiêu là phục vụ ít nhất 100 người/ngày; doanh thu đạt khoảng 180 triệu đồng/tháng, sau 3 tháng hoạt động quán thu hồi đủ vốn và bắt đầu có lợi nhuận. Anh Q đã đặt mục tiêu kinh doanh ở nội dung nào dưới đây?

- A. Đối tác. B. Thị trường. C. Sản phẩm. D. Tài chính.

Câu 29: Nhận định nào dưới đây là **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu kinh doanh.
B. Tăng lợi nhuận kinh doanh ngay lập tức.
C. Tăng khả năng huy động vốn cho doanh nghiệp.
D. Duy trì thị trường và xây dựng quan hệ tốt với khách hàng.

Câu 30: Khi phân tích yếu tố nhân sự để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể **không** cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

- A. Số lượng nhân sự. B. Chất lượng nhân sự.
C. Kỹ năng, chuyên môn. D. Quan hệ gia đình.

Câu 31: Nhận thấy tỉnh B có nhu cầu lớn về các sản phẩm gỗ nhân tạo do có nhiều khu công nghiệp lớn chuẩn bị đi vào hoạt động. Công ty A đã quyết định lên kế hoạch mở rộng thị trường sang tỉnh B. Công ty A đã phân tích các điều kiện kinh doanh ở nội dung nào dưới đây?

- A. Sản phẩm. B. Thị trường. C. Tài chính. D. Khách hàng.

Câu 32: Khi lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể cần thực hiện bước nào dưới đây?

- A. Xác định thời gian khai trương. B. Xác định mục tiêu làm từ thiện.
C. Xác định mục tiêu kinh doanh. D. Xác định thời gian đóng cửa.

Câu 33: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục đích của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định mục tiêu kinh doanh.
- B. Đưa ra phương hướng thực hiện.
- C. Xác định chiến lược thị trường.
- D. Đưa ra thời gian thành công.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trong kế hoạch kinh doanh?

- A. Các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh.
- B. Mục tiêu và chiến lược kinh doanh.
- C. Kế hoạch hoạt động kinh doanh.
- D. Thông số kỹ thuật, công thức sản xuất sản phẩm.

Câu 35: Khi phân tích sản phẩm của mình dự kiến sẽ tiến hành kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

- A. Chất lượng sản phẩm.
- B. Đặc tính sản phẩm.
- C. Giá trị sản phẩm.
- D. Nguồn gốc sản phẩm.

Câu 36: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc chủ thể đã biết phân tích các điều kiện thực hiện kế hoạch kinh doanh?

- A. Mở rộng hoạt động quảng cáo trực tuyến.
- B. Dự kiến kinh doanh thực phẩm sạch.
- C. Sản phẩm phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng.
- D. Phần đầu thu hồi vốn sau sáu tháng kinh doanh.

Câu 37: Khi phân tích yếu tố về thị trường để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** phân tích yếu tố nào dưới đây?

- A. Xu hướng tiêu dùng.
- B. Tốc độ tăng trưởng.
- C. Quy mô thị trường.
- D. Xu hướng ảnh hưởng.

Câu 38: Khi phân tích yếu tố về khách hàng để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến nội dung nào dưới đây?

- A. Mong muốn khách hàng.
- B. Địa điểm làm việc.
- C. Giới tính khách hàng.
- D. Thu nhập hàng tháng.

Câu 39: Bản mô tả những nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng.... nhằm giúp chủ thể kinh doanh xác định được các nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu đề ra được gọi là

- A. quản lý kinh doanh.
- B. quản lý tài chính.
- C. kế hoạch kinh doanh.
- D. kế hoạch tài chính.

Câu 40: Kế hoạch kinh doanh của các chủ thể kinh doanh cần có nội dung nào dưới đây?

- A. Tóm tắt kế hoạch kinh doanh.
- B. Tóm tắt quá trình đã kinh doanh.

C. Tóm tắt thành quả khi kinh doanh.

D. Tóm tắt những thất bại khi kinh doanh.

II. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG:

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Để vận hành quán cà phê, anh H xác định ngoài chủ quán có 8 nhân viên; Chủ quán: người trực tiếp quản lý và điều hành quản lý 24/7; Tiếp tân: thu tiền và in hoá đơn; Đầu bếp: pha chế nước uống và chế biến món ăn. Quán hoạt động từ 6 giờ đến 23 giờ nên đội ngũ được chia thành hai ca, mỗi ca 4 người. Khi quán đông khách có thể huy động thời gian rảnh của các thành viên trong gia đình để phục vụ.

Câu 40: Thông tin trên đề cập đến yếu tố nào dưới đây khi tiến hành đánh giá các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh?

A. Thị trường.

B. Khách hàng.

C. Sản phẩm.

D. Nhân sự.

Câu 41: Anh H đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định chiến lược kinh doanh.

B. Phân tích các điều kiện kinh doanh.

C. Xác định mục tiêu kinh doanh.

D. Đánh giá các yếu tố rủi ro gặp phải.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Nhận thấy quê hương mình rất phong phú về các loại thảo mộc và nhu cầu thị trường về dòng sản phẩm thiên nhiên ngày càng tăng lên, anh H đã xây dựng kế hoạch kinh doanh mỹ phẩm chiết xuất từ thiên nhiên. Sau khi đánh giá những thuận lợi và khó khăn, anh H nhận thấy kế hoạch kinh doanh của mình có khả thi. Nhờ xây dựng kế hoạch kinh doanh tốt, đánh giá đúng cơ hội, đối tượng khách hàng tiềm năng,... nên việc kinh doanh của anh H đã đạt được những thành công ban đầu.

Câu 43: Anh H đã biết xác định ý tưởng kinh doanh thông qua việc làm nào dưới đây?

A. Kinh doanh mỹ phẩm từ thiên nhiên.

B. Nhận thấy nhu cầu cao về thảo mộc.

C. Đạt hiệu quả cao trong kinh doanh.

D. Đánh giá tiềm năng về khách hàng.

Câu 44: Để đánh giá những thuận lợi và khó khăn khi tiến hành kinh doanh, anh H đã thực hiện bước nào dưới đây của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Xác định mục tiêu kinh doanh.

C. Phân tích điều kiện thực hiện kinh doanh.

D. Phân tích những rủi ro và biện pháp xử lý.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành công nghệ sinh học, với lợi thế là nhà gần các trường đại học, lại có diện tích đất lớn, chị D quyết định lập nghiệp bằng con đường kinh doanh sản phẩm cây cảnh mi ni với mong muốn sau hai năm sẽ thành lập một doanh nghiệp phân phối các sản phẩm này. Xác định, đây là lĩnh vực kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, trong khi thị trường là các bạn sinh viên có nhu cầu khá cao về loại sản phẩm này, lại không đòi hỏi phải thuê nhiều lao động. Khi bắt tay vào thực hiện công việc kinh doanh, chị đã tìm các nguồn hàng ở nhiều nơi có truyền thống kinh doanh cây cảnh để nhập về, ngoài việc thuê một cửa hàng gần trường đại học để bán và giới thiệu sản phẩm, chị D còn ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đăng và quảng bá sản phẩm. Do thời gian đầu chưa có nhiều kinh nghiệm, nên sản phẩm chị cung cấp nhiều cây gặp sâu bệnh chết, đối tượng khách hàng chưa thực sự nhiều, vốn bỏ ra tuy được bảo toàn nhưng lợi nhuận không cao. Từ thực tế

kinh doanh, chị quyết định mở rộng sản xuất và lên kế hoạch đầu tư thêm nhiều cửa hàng mới cũng như phát triển kênh truyền thống nhằm mở rộng thị trường.

Câu 47: Nội dung nào dưới đây thể hiện chị D đã biết xác định ý tưởng khi lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Mở cửa hàng để bán.
- B. Thuê lao động bán hàng.
- C. Sử dụng mạng xã hội.
- D. Kinh doanh cây cảnh.

Câu 48: Việc làm nào dưới đây thể hiện khả năng phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh của chị D?

- A. Thành lập doanh nghiệp sau hai năm.
- B. Thiếu kinh nghiệm nên chưa thành công.
- C. Lựa chọn kinh doanh cây cảnh.
- D. Nhu cầu về mặt hàng cây cảnh lớn.

Câu 49: Chị D đã xác định cho mình mục tiêu kinh doanh là

- A. mở rộng sản xuất.
- B. thành lập doanh nghiệp.
- C. lập thân, lập nghiệp.
- D. đẩy mạnh truyền thông.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với mong muốn xây dựng thành công chuỗi cửa hàng phân phối thực phẩm sạch trên địa bàn huyện X. Sau khi tham khảo một số mô hình cũng như kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh này. Anh H đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình. Qua tìm hiểu thực tế anh nhận thấy, đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng. Đặc biệt, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự đoán được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục. Trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá này, anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng. Chính các yếu tố này đã giúp anh H xây dựng thành công thương hiệu của mình trên địa bàn huyện X, anh dự định sẽ tiếp tục mở rộng các cửa hàng để hình thành chuỗi cửa hàng chất lượng cao.

Câu 50: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh của anh H?

- A. Đẩy mạnh quảng cáo sản phẩm.
- B. Xây dựng chuỗi cửa hàng.
- C. Mở cửa hàng chất lượng cao.
- D. Kinh doanh thực phẩm sạch.

Câu 52: Nội dung nào dưới **không** thể hiện việc phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Cam kết với người tiêu dùng.
- B. Mở rộng quy mô cửa hàng.
- C. Sản phẩm có nhu cầu lớn.
- D. Quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Câu 53: Anh H đã xác định mục tiêu kinh doanh của mình đó là

- A. sản phẩm đang có nhu cầu lớn.
- B. xây dựng chuỗi thực phẩm sạch.
- C. tiếp cận nhu cầu người tiêu dùng.
- D. quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với niềm yêu thích tìm hiểu và khám phá ngành công nghiệp ô tô, ngay từ khi còn là sinh viên, ông M đã ấp ủ ý tưởng về việc lắp ráp và kinh doanh ô tô với mục tiêu sẽ đưa ra thị trường

những chiếc ô tô mang thương hiệu Việt Nam. Khởi nghiệp từ một sinh viên tốt nghiệp đại học ngành chế tạo ô tô, ban đầu ông M làm việc cho một nhà máy sửa chữa ô tô. Sau 5 năm làm quen với công việc, chịu khó học hỏi, ông quyết định thành lập cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy, sau này phát triển thành công ty chuyên lắp ráp và kinh doanh ô tô bởi ông nhận thấy thị trường ô tô ở Việt Nam chưa có thương hiệu trong nước trong khi nhu cầu của người dân rất cao, nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển. Để công ty hoạt động có hiệu quả, ông luôn chủ động, sáng tạo, nắm bắt cơ hội, vạch ra chiến lược kinh doanh; tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý nội bộ công ty chuyên nghiệp, tạo dựng được mối quan hệ rộng rãi với các đối tác, khách hàng và xây dựng được văn hoá công ty. Nhờ kiến thức và niềm đam mê chỉ sau 10 năm thương hiệu ô tô do ông M xây dựng đã dần hình thành và từng bước có chỗ đứng trên thị trường Việt Nam

Câu 55: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định mục tiêu kinh doanh của mình?

- A. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- B. Trang bị kiến thức cơ bản.
- C. Vận dụng chính sách nhà nước.
- D. Nắm bắt cơ hội để kinh doanh.

Câu 56: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định ý tưởng kinh doanh?

- A. Khám phá ngành công nghiệp ô tô.
- B. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- C. Tạo dựng hiệu hiệu ô tô Việt.
- D. Tham gia sửa chữa ô tô, xe máy.

Câu 57: Việc làm nào dưới đây thể hiện ông M đã biết phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- B. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- C. Nhận thấy nhu cầu trong nước cao.
- D. Tạo dựng mối quan hệ rộng rãi.

III. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG:

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Sau khi tốt nghiệp đại học ngành công nghệ sinh học, với lợi thế là nhà gần các trường đại học, lại có diện tích đất lớn, chị D quyết định lập nghiệp bằng con đường kinh doanh sản phẩm cây cảnh mi ni với mong muốn sau hai năm sẽ thành lập một doanh nghiệp phân phối các sản phẩm này. Xác định, đây là lĩnh vực kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, trong khi thị trường là các bạn sinh viên có nhu cầu khá cao về loại sản phẩm này, lại không đòi hỏi phải thuê nhiều lao động. Khi bắt tay vào thực hiện công việc kinh doanh, chị đã tìm các nguồn hàng ở nhiều nơi có truyền thống kinh doanh cây cảnh để nhập về, ngoài việc thuê một cửa hàng gần trường đại học để bán và giới thiệu sản phẩm, chị D còn ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đăng và quảng bá sản phẩm. Do thời gian đầu chưa có nhiều kinh nghiệm, nên sản phẩm chị cung cấp nhiều cây gặp sâu bệnh chết, đối tượng khách hàng chưa thực sự nhiều, vốn bỏ ra tuy được bảo toàn nhưng lợi nhuận không cao. Từ thực tế kinh doanh, chị quyết định mở rộng sản xuất và lên kế hoạch đầu tư thêm nhiều cửa hàng mới cũng như phát triển kênh truyền thông nhằm mở rộng thị trường.

- a) Chị D đã biết dựa vào lợi thế nội tại của mình để xác định ý tưởng kinh doanh.
- b) Việc đặt mục tiêu sau hai năm sẽ thành lập doanh nghiệp là không hợp lý.
- c) Chị D chưa biết phân tích các điều kiện về thị trường, về tài chính khi thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- d) Việc lập kế hoạch kinh doanh đã giúp chị D phát huy tốt được các lợi thế của mình.

BÀI 6: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

- A. bài trừ quyền tự do tính ngưỡng.
- B. làm trái thỏa ước lao động tập thể.
- C. tham gia bảo vệ an ninh quốc gia.
- D. tuyển dụng lao động trực tuyến

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Sản xuất hàng giả để thu lợi ích.
- B. Khuyến mại hàng kém chất lượng.
- C. Sản xuất hàng hóa giá cả hợp lý.
- D. Giới thiệu sai chất lượng sản phẩm.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

- A. Nâng cao đời sống vật chất nhân dân.
- B. Thực hiện chính sách, giảm nghèo.
- C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.
- D. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Câu 4: Đối với doanh nghiệp, nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Tăng lợi thế và khả năng cạnh tranh.
- B. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
- C. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
- D. Hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn

Câu 5: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành kinh doanh, mọi doanh nghiệp đều phải thực hiện nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về môi trường là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm pháp lý.
- C. Trách nhiệm kinh doanh.
- D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Bảo vệ môi trường sống.
- B. Tránh rủi ro và khủng hoảng.
- C. Gây thiệt hại người tiêu dùng.
- D. Tăng năng suất lao động.

Câu 7: Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Nhân văn.
- B. Đạo đức.
- C. Pháp lý.
- D. Kinh tế.

Câu 8: Việc các chủ thể kinh tế thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình khi kinh doanh sẽ đem lại lợi ích nào dưới đây đối với sự phát triển bền vững?

- A. Bảo vệ bất bình đẳng xã hội.
- B. Bảo vệ môi trường sống.
- C. Gây rối loạn thị trường.
- D. Cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 9: Tạo việc làm, thu nhập và cơ hội phát triển cho người lao động, cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Đạo đức.
- B. Nhân văn.
- C. Kinh tế.
- D. Pháp lý.

Câu 10: Việc doanh nghiệp thực hiện tốt những chính sách và việc làm cụ thể nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước là thể hiện nội dung nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm tiêu dùng.
- B. Trách nhiệm sản xuất.
- C. Trách nhiệm xã hội.
- D. Trách nhiệm phân phối.

Câu 11: Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội sẽ đem lại lợi ích nào dưới đây đối với doanh nghiệp?

- A. Xây dựng thương hiệu tích cực.
- B. Giảm khả năng cạnh tranh.
- C. Được nhà nước hỗ trợ thuế.
- D. Thúc đẩy nguy cơ phá sản.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Tạo việc làm hợp pháp cho công nhân.
- B. Gian lận chế độ của người lao động.
- C. Kim hãm người lao động phát triển.
- D. Hỗ trợ công nhân vi phạm pháp luật.

Câu 13: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, giám đốc công ty M luôn luôn chỉ đạo nhân viên phải không ngừng cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tạo ra những sản phẩm chất lượng, an toàn là đã góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm đạo đức.
- C. Trách nhiệm kinh tế.
- D. Trách nhiệm nhân văn.

Câu 14: Công dân hoàn thiện đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi tiến hành các hoạt động kinh doanh là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm kinh doanh.
- C. Trách nhiệm nhân văn.
- D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 15: Bên cạnh việc phát triển sản xuất, các doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động từ thiện là đã thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm sản xuất.
- D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

- A. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
- B. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
- C. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
- D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

Câu 17: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp?

- A. Từ chối bảo vệ người tiêu dùng.
- B. Ủng hộ quỹ nhân đạo.
- C. Chấp hành việc bảo vệ môi trường.
- D. Tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

- A. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
- B. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.
- C. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.
- D. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.

Câu 19: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

- A. nhập khẩu nguyên liệu tự nhiên,
- B. kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.
- C. tham gia xây nhà tình nghĩa,
- D. tuyển dụng chuyên gia cao cấp.

Câu 20: Tuân thủ các quy định về thuế, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng... thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Pháp lý.
- B. Kinh tế.
- C. Đạo đức.
- D. Nhân văn.

Câu 21: Khi đại dịch Covid 19 bùng phát, doanh nghiệp HD đã trích quỹ để ủng hộ Quỹ vacxin của chính phủ, việc làm này thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn.
- B. Trách nhiệm đạo đức.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với

- A. cá nhân.
- B. gia đình.
- C. xã hội.
- D. địa phương.

Câu 23: Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Không thực hiện đăng ký kinh doanh.
- B. Kinh doanh mặt hàng không đăng ký.
- C. Kinh doanh trước rồi đăng ký sau.
- D. Kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Xâm phạm lợi ích khách hàng.
- B. Bảo vệ lợi ích khách hàng.
- C. Trung thực trong sản xuất.
- D. Giữ chữ tín với khách hàng.

Câu 25: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức **không** thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh đều phải

- A. thực hiện tốt đạo đức kinh doanh.
- B. từ chối đăng ký kinh doanh.
- C. sản xuất sản phẩm an toàn.
- D. đối xử công bằng với nhân viên.

Câu 26: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Xả thải chưa qua xử lý ra môi trường.
- B. Tàn phá tài nguyên để thu lợi nhuận.

C. Đầu cơ tích trữ hàng hóa.

D. Tiết kiệm chi phí sản xuất.

Câu 27: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm trách nhiệm

A. tự nguyện và tự giác.

B. tự nguyện và bắt buộc.

C. bắt buộc và tự giác.

D. bắt buộc và cưỡng chế.

Câu 28: Công dân thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm nhân văn.

B. Trách nhiệm từ thiện.

C. Trách nhiệm pháp lý.

D. Trách nhiệm kinh doanh.

Câu 29: Doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ hữu ích; không gây hại cho xã hội và môi trường, thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn.

B. Đạo đức.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 30: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình .

B. Góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

C. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 31: Công dân kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm kinh doanh.

B. Trách nhiệm pháp lý.

C. Trách nhiệm từ thiện.

D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 32: Theo quy định của pháp luật, một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt pháp lý thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải

A. nộp thuế đầy đủ theo quy định.

B. chủ động mở rộng sản xuất.

C. tích cực tìm kiếm khách hàng.

D. hợp lý hóa quá trình sản xuất.

Câu 33: Tuân thủ các quy định về quan hệ cạnh tranh lành mạnh, quan hệ lao động công bằng, bình đẳng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức.

B. Pháp lý.

C. Kinh tế.

D. Nhân văn.

Câu 34: Doanh nghiệp đóng góp quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức.

B. Nhân văn.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 35: Tuân thủ các quy định về kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn.

B. Đạo đức.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 36: Đối với nhân viên của mình, việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp?

A. Cải thiện môi trường lao động.

B. Tăng giờ làm trái quy định.

C. Cải thiện chính sách thuế.

D. Thực hiện sai hợp đồng đã ký.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Tăng khả năng cạnh tranh.

B. Thúc đẩy phát triển bền vững.

C. Giảm nguồn thu ngân sách.

D. Tạo dựng niềm tin với khách hàng.

Câu 38: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. xóa bỏ hiện tượng đầu cơ.

B. tuân thủ pháp luật về môi trường.

C. san bằng tỉ lệ thất nghiệp.

D. tuyển dụng nhân sự trực tuyến.

Câu 39: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải

A. sản xuất hàng hóa kém chất lượng.

B. thực hiện cạnh tranh lành mạnh.

C. sử dụng chất cấm để chế biến.

D. đăng ký kinh doanh theo pháp luật.

Câu 40: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải đối xử

A. công bằng với đối tác kinh doanh.

B. công bằng với mọi nhân viên.

C. bất công với người lao động.

D. phân biệt với người làm thuê.

Câu 41: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

A. Quảng cáo sai sự thật về hàng hoá.

B. Khai thác trái phép tài nguyên.

C. Xả thải chưa xử lí ra môi trường.

D. Trả lương đúng hạn cho nhân viên.

Câu 42: Việc doanh nghiệp H tìm các giải pháp để mở rộng sản xuất kinh doanh tạo nhiều việc làm cho người lao động và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp là đã thực hiện trách nhiệm nào dưới đây?

A. Trách nhiệm pháp lý.

B. Trách nhiệm kinh tế.

C. Trách nhiệm đạo đức.

D. Trách nhiệm nhân văn.

Câu 43: Trách nhiệm kinh tế của các doanh nghiệp **không** thể hiện ở việc mỗi chủ thể kinh tế vì mục tiêu lợi nhuận đã

A. đảm bảo lợi ích người tiêu dùng.

B. nâng cao năng xuất lao động.

C. đầu cơ tích trữ nhiều hàng hóa.

D. gia tăng phúc lợi cho công nhân.

Câu 44: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

- A. Sản xuất hàng giả thu lợi nhuận.
- B. Tạo nhiều việc làm mới cho xã hội.
- C. Chăm lo lợi ích người lao động.
- D. Sản xuất hàng hóa đạt tiêu chuẩn.

Câu 45: Kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty D luôn chú trọng việc cung cấp một cách công khai minh bạch và chính xác về các sản phẩm của mình để người tiêu dùng lựa chọn là thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm đạo đức.
- D. Trách nhiệm pháp lý.

Câu 46: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội thông qua việc làm nào dưới đây?

- A. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo.
- B. Tham gia bảo hiểm nhân thọ.
- C. Tổ chức hội nghị khách hàng.
- D. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Câu 47: Anh T nộp hồ sơ đăng kí và được cấp giấy phép mở đại lí phân phối xe mô tô. Anh T đã thực hiện trách nhiệm xã hội ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn.
- B. Trách nhiệm kinh tế.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 48: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

- A. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.
- B. Chung tay ứng phó với biến đổi khí hậu.
- C. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
- D. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.

Câu 49: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Cam kết chất lượng sản phẩm.
- B. Từ chối thực hiện nghĩa vụ thuế.
- C. Sản xuất hàng kém chất lượng.
- D. Sử dụng các thủ đoạn phi pháp.

Câu 50: Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Nhân văn.
- B. Đạo đức.
- C. Pháp lý.
- D. Kinh tế.

II. NHẬN BIẾT + THÔNG HIỂU

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Công ty V chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm sữa, thường xuyên cải tiến mẫu mã, đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường, kê khai và nộp thuế đầy đủ. Doanh nghiệp đã tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương, phát

động cán bộ nhân viên quyên góp, giúp đỡ người dân vùng bị thiên tai vượt qua khó khăn và khắc phục hậu quả sau bão lũ,...

Câu 1: Nội dung nào dưới đây phản ánh việc thực hiện trách nhiệm pháp lý của công ty V?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm.
- B. Đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- C. Kê khai và nộp thuế đầy đủ.
- D. Tham gia dự án sửa miễn phí.

Câu 2: Hoạt động tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương là thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của công ty?

- A. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm đạo đức.
- D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm.
- B. Duy trì chất lượng sản phẩm.
- C. Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.
- D. Liên kết với các nhà phân phối.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Là một doanh nghiệp nhỏ ngành dệt may ở một xã thuần nông, doanh nghiệp V đã cung ứng cho thị trường nhiều sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Công ty đã thu hút được những lao động là thanh niên trong xã, đào tạo họ trở thành những người thợ lành nghề, có việc làm và thu nhập ổn định. Hằng năm, doanh nghiệp còn hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học, tham gia nhiều hoạt động cộng đồng trong xã. Bên cạnh đó công ty rất quan tâm đến đời sống người lao động, ngoài việc thực hiện tốt các chế độ theo quy định, công ty còn chủ động tìm các nguồn kinh phí hợp pháp để hỗ trợ người lao động gặp khó khăn ổn định cuộc sống. Nhờ vậy, uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng, người lao động và xã hội ngày càng tăng, công việc kinh doanh ngày càng phát triển. Năm qua doanh nghiệp được cơ quan thuế tặng bằng khen vì thành tích thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế trên địa bàn.

Câu 1: Việc hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học và tham gia các hoạt động cộng đồng trong xã là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- D. Trách nhiệm địa phương.

Câu 2: Danh hiệu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế mà công ty đạt được phản ánh việc thực hiện tốt trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm pháp lý.
- C. Trách nhiệm nhân văn.
- D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 3: Việc làm nào dưới đây của doanh nghiệp V **không** thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất, kinh doanh?

- A. Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao.
- B. Hỗ trợ kinh phí cho học sinh theo học đại học.
- C. Giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

D. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Là doanh nghiệp chuyên kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, Công ty A đặc biệt lưu ý đến việc kiểm soát chất lượng đầu vào, luôn chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lý; ưu tiên chọn nhà cung cấp có chứng nhận VietGAP, chuỗi thực phẩm an toàn, chứng nhận hữu cơ, hàng Việt Nam chất lượng cao,... Ngoài ra, công ty còn định kì khảo sát, đánh giá trực tiếp điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà xưởng cũng như rà soát quá trình tiếp nhận, phân loại, sơ chế, sản xuất, đóng gói của nhà cung cấp. Vì vậy, sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng tin tưởng, ưa chuộng, doanh thu ngày càng tăng.

Câu 1: Việc công ty A chú trọng lựa chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lý là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| A. Trách nhiệm đạo đức. | B. Trách nhiệm công vụ. |
| C. Trách nhiệm pháp lý. | D. Trách nhiệm kinh tế. |

Câu 2: Quá trình công ty A kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào để đảm bảo hàng hóa bán cho người tiêu dùng luôn có chất lượng tốt nhất như đã cam kết là đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| A. Trách nhiệm kinh tế. | B. Trách nhiệm pháp lý. |
| C. Trách nhiệm nhân văn. | D. Trách nhiệm đạo đức. |

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi kinh doanh?

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| A. Kiểm soát đầu vào. | B. Tuân thủ pháp lý. |
| C. Doanh thu tăng cao. | D. Cam kết sản phẩm. |

III. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Công ty cổ phần B sản xuất hàng đồ chơi trẻ em. Từ nhiều năm nay, công ty đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, hàng năm đầu tư hàng tỉ đồng để xây dựng hệ thống xử lý nước thải bảo vệ môi trường; sản xuất đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em. Đồng thời, công ty còn thực hiện đúng nghĩa vụ kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định.

a) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là công ty đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội ở hình thức pháp lý và kinh tế.

b) Việc sản xuất các đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em là phù hợp với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức đạo đức và kinh tế.

c) Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước gắn liền với trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp.

d) Thông qua việc tạo ra những sản phẩm không ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em, công ty B đã thể hiện trách nhiệm của mình trong việc thúc đẩy phát triển bền vững.

Bài 7. QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

I. NHẬN BIẾT:

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là đúng về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình.

- A. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình giúp mỗi thành viên chi tiêu không giới hạn.
- B. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình giúp hạn chế các thói quen chi tiêu tích cực.
- C. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình là giải pháp để cân bằng tài chính gia đình.
- D. Lập kế hoạch thu chi trong gia đình nhằm kiểm soát nguồn chi tiêu của người vợ.

Câu 2: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

- A. kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.
- B. kiểm soát các khoản thu của con.
- C. kiểm soát các khoản chi của con.
- D. kiểm soát các khoản chi của người chồng.

Câu 3: Thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình giúp mỗi gia đình chủ động thực hiện được kế hoạch tài chính

- A. dòng họ.
- B. gia đình.
- C. cá nhân.
- D. nhà nước.

Câu 4: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần tránh xác định những mục tiêu tài chính có tính chất nào dưới đây?

- A. Trừu tượng.
- B. Có khả thi.
- C. Đo lường được.
- D. Cụ thể.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Tăng số tiền mặt cho hoạt động mua sắm hằng ngày.
- B. Tăng chất lượng cuộc sống của gia đình.
- C. Kiểm soát được nguồn thu, chi trong gia đình.
- D. Dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp và tương lai.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình?

- A. Mục tiêu tài chính ngắn hạn.
- B. Mục tiêu tài chính dài hạn.
- C. Mục tiêu tài chính trung hạn.
- D. Mục tiêu tài chính vô hạn.

Câu 7: Việc xác định các nguồn thu nhập trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình biết được nội dung nào dưới đây?

- A. Môi quan hệ giữa các thành viên.
- B. Tình hình việc làm và thu nhập.
- C. Tình hình tài chính hiện tại.
- D. Tình trạng hôn nhân gia đình.

Câu 8: Nội dung nào dưới đây được liệt kê vào nguồn thu nhập của gia đình khi xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình?

- A. Chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu.
- B. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.
- C. Thu nhập từ lương của bố mẹ.
- D. Thu nhập tiền lãi gửi ngân hàng.

Câu 9: Khi xác định mục tiêu tài chính để thực hiện kế hoạch quản lý thu chi hợp lý, mỗi gia đình cần tránh xác định mục tiêu mang tính

A. ngắn hạn.

B. dài hạn.

C. trung hạn.

D. vô hạn.

Câu 10: Mục đích của quản lý thu, chi trong gia đình biểu hiện ở nội dung nào dưới đây?

A. Chủ động kiểm soát chi tiêu của bản thân.

B. Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

C. Đảm bảo ổn định dòng tiền cho việc mua sắm của gia đình.

D. Tối ưu hoá sử dụng khoản thu của bản thân.

Câu 11: Để giúp gia đình kiểm soát được các khoản chi tiêu đồng thời đảm bảo được các mục tiêu tài chính đã xác định thì các thành viên trong gia đình cần có sự thống nhất về tỷ lệ

A. phân chia các khoản chi tiêu.

B. đóng góp vào mục tiêu chung.

C. chi tiêu các khoản hàng tháng.

D. số tiền sẽ phải tiết kiệm.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định các nguồn thu nhập khi xây dựng kế hoạch chi tiêu trong gia đình?

A. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.

B. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.

C. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.

D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 13: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện các khoản thu chi trong gia đình theo kế hoạch?

A. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.

B. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.

C. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.

D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 14: Khi thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản chi tiêu, các gia đình **không** cần phân chi tỷ lệ cho nội dung nào dưới đây?

A. Chi thiết yếu.

B. Chi nộp thuế nhà đất.

C. Chi không thiết yếu.

D. Chi tiết kiệm.

Câu 15: Thông qua việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình góp phần theo dõi và điều chỉnh những hành vi nào dưới đây để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình?

A. Thói quen chi tiêu hoang phí.

B. Thói quen chi tiêu tích cực.

C. Thói quen chi tiêu không tích cực.

D. Thói quen chi tiêu tiết kiệm.

Câu 16: Việc quản lý thi, chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình chủ động được

A. các khoản rủi ro khi chi tiêu.

B. các khoản nhà nước hỗ trợ.

C. các khoản thu nhập ngoài.

D. kế hoạch tài chính gia đình.

Câu 17: Việc cân đối các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập của gia đình là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Quản lý thu, chi nội bộ.

B. Quản lý thu, chi đối ngoại.

C. Quản lý thu, chi đối nội.

D. Quản lý thu, chi trong gia đình.

Câu 18: Thói quen chi tiêu nào dưới đây là phù hợp với việc quản lý chi tiêu trong gia đình?

- A. Dành toàn bộ cho tiêu dùng.
- B. Chi tiêu tự do theo sở thích.
- C. Dành toàn bộ cho tiết kiệm.
- D. Chi tiêu theo kế hoạch đã lập.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Điều chỉnh hành vi tiêu dùng.
- B. Thiết lập mục tiêu tài chính.
- C. Chi tiêu tự do mất kiểm soát.
- D. Kiểm soát các nguồn thu nhập.

Câu 20: Khi lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình, việc thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Ưu tiên cho khoản không thiết yếu.
- B. Dành toàn bộ cho khoản không thiết yếu.
- C. Dành toàn bộ cho khoản thiết yếu
- D. Ưu tiên cho khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây không phải là căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Các khoản chi tiêu trong gia đình.
- B. Các mối quan hệ trong gia đình.
- C. Mục tiêu tài chính trong gia đình.
- D. Các nguồn thu nhập trong gia đình.

Câu 22: Những khoản chi tiêu nào dưới đây trong gia đình là khoản chi tiêu không thiết yếu?

- A. Chi phí điện nước.
- B. Chi phí học tập.
- C. Chi phí xem phim.
- D. Chi phí ăn, mặc.

Câu 23: Kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

- A. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.
- B. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.
- C. Xác định các khoản chi tiêu thiết yếu.
- D. Xác định kế hoạch thu lợi nhuận kinh doanh.

Câu 24: Để biết được tình hình tài chính hiện tại từ đó có cơ sở để xây dựng kế hoạch tài chính, mỗi gia đình cần xác định được

- A. các vấn đề sẽ phát sinh sau hôn nhân.
- B. các nguồn thu nhập trong gia đình.
- C. các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.
- D. các mối quan hệ trong và ngoài gia đình.

Câu 25: Gia đình bạn B (có 4 thành viên) đặt ra mục tiêu sau 3 tháng mua một chiếc xe đạp điện chuẩn bị cho em gái vào học trung học phổ thông, sau 3 năm tích lũy được một khoản tiền cho anh trai vào học đại học, sau 10 năm sẽ mua được một căn chung cư. Mục tiêu tài chính nào dưới đây không được gia đình bạn B xác định?

- A. Trung hạn.
- B. Dài hạn.
- C. Không thời hạn
- D. Ngắn hạn.

Câu 26: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

- A. cân bằng các mối quan hệ.
- B. mối quan hệ cha mẹ và con.
- C. cân bằng các khoản chi.
- D. cân bằng tài chính gia đình.

Câu 27: Khi xác định các nguồn thu nhập trong gia đình để xây dựng kế hoạch thu chi, các chủ thể **không** cần xác định nguồn thu nhập nào dưới đây?

- A. Tiền trúng thưởng xổ số.
- B. Tiền nộp thuế kinh doanh.
- C. Thu nhập từ kinh doanh.
- D. Lợi tức từ kinh doanh.

Câu 28: Khi thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình có thể chủ động

- A. tự do chi tiêu theo sở thích.
- B. ứng phó các tình huống rủi ro.
- C. chi tiêu ngoài kế hoạch đã định.
- D. tạo ra các quỹ ngoài kế hoạch.

Câu 29: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh D bàn bạc thống nhất mục tiêu sau 1 năm sẽ mua sắm được những đồ dùng thiết yếu trong gia đình và tiết kiệm được khoảng 100 triệu đồng. Vợ chồng anh D đã thực hiện bước nào dưới đây của quá trình lập kế hoạch thu chi trong gia đình?

- A. Xác định nguồn thu thiết yếu.
- B. Xác định khoản chi thiết yếu.
- C. Xác định các nguồn thu nhập.
- D. Xác định mục tiêu tài chính.

Câu 30: Khi lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình, các chủ thể chủ động xác định và thiết lập các mục tiêu tài chính cụ thể mà gia đình mong muốn đạt được trong tương lai là thực hiện bước nào dưới đây?

- A. Phân chi các khoản thu chi.
- B. Xác định các nguồn thu nhập.
- C. Xác định mục tiêu tài chính.
- D. Thống nhất tỷ lệ thu chi.

Câu 31: Những khoản bắt buộc phải chi tiêu hàng tháng để phục vụ các thành viên trong gia đình được gọi là khoản chi tiêu

- A. không thiết yếu.
- B. đặc biệt.
- C. thiết yếu.
- D. quá xa xỉ.

Câu 32: Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Ghi chép khoản thu hằng tháng.
- B. Lập kế hoạch chi tiêu hằng tháng.
- C. Phân loại các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu.
- D. Phân bổ các khoản thu và chi vào các mục đích cụ thể.

Câu 33: Phát biểu nào dưới đây là sai về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình?

- A. Quản lý thu chi trong gia đình giúp nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.
- B. Quản lý thu chi trong gia đình giúp kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.
- C. Quản lý thu chi trong gia đình góp phần điều chỉnh thói quen chi tiêu không hợp lý.
- D. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ gia tăng các tình huống rủi ro trong gia đình.

Câu 34: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về các yêu cầu khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình?

- A. Luôn luôn ưu tiên cắt giảm các khoản chi tiêu thiết yếu.
- B. Xác định mục tiêu tài chính trong gia đình cần giới hạn thời gian hoàn thành.

C. Thường xuyên kiểm tra ngân sách và nguồn thu nhập của gia đình.

D. Chủ động loại bỏ các thói quen chi tiêu không hợp lý.

Câu 35: Vợ chồng anh D và chị H dự định năm tới sẽ mua nhà trên thành phố phục vụ việc học tập của các con, anh chị yêu cầu các thành viên trong gia đình đều có trách nhiệm chi tiêu hợp lý để thực hiện ý định trên. Anh D và chị H đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình?

A. Thống nhất các khoản chi thiết yếu.

B. Thống nhất các nguồn thu nhập cơ bản.

C. Xác định mục tiêu tài chính gia đình.

D. Thực hiện các khoản thu, chi đã định.

Câu 36: Khi xác định các mục tiêu tài chính trong gia đình, mỗi gia đình cần ưu tiên thực hiện các mục tiêu mang tính

A. không xác định.

B. cấp bách.

C. dài hạn.

D. không cần thiết.

Câu 37: Sự cần thiết phải tiết kiệm và đầu tư khi quản lý thu chi trong gia đình thể hiện ở việc

A. quản lý và phân bổ thu nhập gia đình.

B. dự phòng cho tương lai.

C. tăng quỹ tiền mặt cho hoạt động mua sắm.

D. tối ưu hoá sử dụng thu nhập của gia đình.

Câu 38: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Vừa làm vừa thay đổi thời gian.

B. Không xác định thời gian hoàn thành.

C. Làm xong mới xác định mục tiêu.

D. Dự kiến thời gian hoàn thành mục tiêu.

Câu 39: Quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập để đảm bảo tài chính gia đình được gọi là

A. quản lý hoạt động tiêu dùng.

B. quản lý thu nhập trong gia đình.

C. quản lý hoạt động kinh tế.

D. quản lý chi tiêu trong gia đình.

Câu 40: Thông qua việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình một cách phù hợp sẽ góp phần giúp

A. nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. nâng cao vai trò của người vợ.

C. tạo ra sự mẫu thuẫn, chia rẽ.

D. nâng cao vai trò của người chồng.

Câu 41: Quản lý thu chi trong gia đình là việc sử dụng các nội dung nào dưới đây để đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình?

A. Các khoản chi.

B. Các khoản tài trợ.

C. Các khoản thu, chi.

D. Các khoản thu.

Câu 42: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định các khoản chi tiêu trong gia đình khi lập kế hoạch quản lý thu chi?

A. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.

B. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

C. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.

D. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.

Câu 43: Để xây dựng kế hoạch quản lý thu, chi hợp lý, mỗi gia đình cần thảo luận dân chủ để cùng nhau

- A. xác định vai trò của mỗi cá nhân. B. xác định dòng vốn cần đầu tư.
C. xác định công việc của mỗi thành viên. D. xác định mục tiêu tài chính phù hợp.

Câu 44: Việc làm nào dưới đây thể hiện thói quen chi tiêu hợp lý trong gia đình?

- A. Thiết lập mục tiêu tài chính. B. Chi tiêu quá mức thu nhập.
C. Không xây dựng quỹ dự phòng. D. Chi tiêu không có kế hoạch.

Câu 45: Nguồn thu nhập trong gia đình **không** bao gồm khoản nào dưới đây?

- A. Thu nhập từ tiền cho thuê nhà. B. Thu nhập từ tiền thưởng.
C. Thu nhập từ kinh tế đối ngoại. D. Thu nhập từ tài sản thừa kế.

Câu 46: Những khoản chi tiêu nào dưới đây trong gia đình là khoản chi tiêu không thiết yếu?

- A. Chi phí cho việc đi lại. B. Chi phí chăm sóc sức khỏe.
C. Chi phí sinh hoạt hàng ngày. D. Chi phí phục vụ giải trí.

Câu 47: Khi xác định mục tiêu tài chính để thực hiện kế hoạch quản lý thu chi hợp lý, mỗi gia đình cần xác định

- A. bỏ qua thời gian thực hiện. B. nhiều mục tiêu dài hạn.
C. thời gian thực hiện cụ thể. D. một mục tiêu dài hạn.

Câu 48: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình.

- A. Quản lý thu chi trong gia đình thúc đẩy thói quen chi tiêu hợp lý.
B. Quản lý thu chi trong gia đình nhằm điều chỉnh thói quen chi tiêu.
C. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ gia tăng sự lệ thuộc vào tài chính.
D. Quản lý thu chi trong gia đình sẽ kiểm soát được nguồn thu của gia đình.

Câu 49: Những khoản chi tiêu nhằm mục đích phục vụ các mối quan hệ xã hội và mua sắm xa xỉ được gọi là khoản chi tiêu

- A. thiết thực. B. rất quan trọng. C. thiết yếu. D. không thiết yếu.

Câu 50: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình?

- A. Xác định rõ mục tiêu tài chính phù hợp với thực tế gia đình.
B. Phân bổ hợp lý tài chính cho các nhu cầu thiết yếu.
C. Lập quỹ dự phòng là không cần thiết khi đã xác định mục tiêu tài chính.
D. Luôn đặt giới hạn định mức chi tiêu cho từng thói quen chi tiêu hàng ngày.

II. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Sau khi cưới nhau, anh D và chị H dự định sau 3 năm sẽ mua nhà và ra ở riêng. Vợ chồng anh chị đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hằng tháng sau khi bàn bạc thống nhất. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng

ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,...Sau năm đầu thực hiện, do có yếu tố phát sinh đó là có con nhỏ nên anh chị buộc phải giảm số tiền cho các hoạt động giải trí để tăng cho các sinh hoạt thiết yếu, đặc biệt số tiền giảm này chị đã tham gia một gói bảo hiểm an sinh cho con mình để phòng lúc ốm đau, mặc dù biết là nhiều mối quan hệ xã hội bị cắt giảm nhưng anh chị vẫn cảm thấy vui và tự tin về mục tiêu tài chính của mình sẽ đạt được.

Câu 51: Gói bảo hiểm an sinh mà vợ chồng anh D và chị H tham gia cho con mình là loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| A. Bảo hiểm thất nghiệp. | B. Bảo hiểm xã hội. |
| C. Bảo hiểm thương mại. | D. Bảo hiểm y tế. |

Câu 52: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình?

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| A. Tham gia hoạt động giải trí. | B. Mua bảo hiểm an sinh cho con. |
| C. Mua nhà và ra ở riêng sau 3 năm. | D. Xây dựng sổ theo dõi thu chi. |

Câu 53: Việc vợ chồng anh D và chị H dành 30% thu nhập cho các hoạt động giải trí và giao tiếp xã hội là khoản chi nào dưới đây?

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| A. Chi tiêu thiết yếu. | B. Chi tiêu không thiết yếu. |
| C. Mục tiêu tài chính gia đình. | D. Chi tiết rất quan trọng. |

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trù tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lý. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh. Bên cạnh đó, anh T dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu. Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

Câu 54: Nội dung nào dưới đây thể hiện anh T chưa biết phân chia một cách phù hợp giữa các khoản chi tiêu thiết yếu và không thiết yếu?

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| A. Mua nhà và sửa lại cho thuê. | B. Tiết kiệm dùng để mua nhà. |
| C. Bảo toàn tài sản hiện có. | D. Dành khoản lớn để tiết kiệm. |

Câu 55: Việc làm nào dưới đây thể hiện anh T đã biết cách tăng thêm nguồn thu nhập cho gia đình?

- | | |
|----------------------------------|------------------------------|
| A. Tập trung vào tiền tiết kiệm. | B. Giảm chi tiêu thiết yếu. |
| C. Hạn chế giao tiếp bạn bè. | D. Mua nhà rồi cho thuê lại. |

Câu 56: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc lập kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình của anh T trong thông tin trên?

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| A. Giảm chi tiêu không thiết yếu. | B. Chỉ tiết kiệm mà không chi tiêu. |
| C. Phân chia các khoản chi. | D. Mua nhà rồi cho thuê lại. |

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy mới cho vợ nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Để phụ giúp gia đình trong thời gian chưa đi làm trở lại, anh A đã tham gia chạy xe ôm tại bến xe đồng thời nhận giao hàng cho một số cửa hàng trên địa bàn sinh sống. Nhờ đó mà sau một năm vợ chồng anh A đã hoàn thành mục tiêu đặt ra. Khi anh A đã ổn định với công việc mới, hai vợ chồng quyết tâm năm năm tới sẽ mua được một mảnh đất để làm cửa hàng cho thuê.

Câu 57: Việc tham gia chạy xe ôm và giao hàng cho các cửa hàng là hoạt động góp phần tạo ra thu nhập nào dưới đây?

- A. Thừa kế. B. Bảo hiểm. C. Thụ động. D. Chủ động.

Câu 58: Mục tiêu tài chính ban đầu mà vợ chồng anh A xác định đó là

- A. đi làm xe ôm giao hàng. B. mua xe máy mới cho vợ.
C. mua đất xây cửa hàng. D. cắt giảm chi tiêu cơ bản.

Câu 59: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình anh A?

- A. Điều chỉnh các khoản chi. B. Đặt mục tiêu mua xe.
C. Bổ sung các khoản tiết kiệm. D. Tham gia tìm kiếm việc làm.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Chị T ấp ủ dự định cho con trai (hiện đang học lớp 10) đi du học. Chị ước tính số tiền cần để trả tiền chi phí cho con 4 năm đại học là 300 triệu đồng. Với số tiền lớn này, Chị T xác định mốc thời gian tiết kiệm tiền phải trên 2 năm, mục tiêu trước mắt là khoản chi phí cho con học trung tâm để lấy chứng chỉ ngoại ngữ trong năm học lớp 10 này. Chị T lập một kế hoạch tài chính để đạt được mục tiêu tài chính trên. Theo dự kiến, mỗi tháng nhà chị T sẽ phải tiết kiệm tối thiểu 8 triệu đồng và duy trì mức tiết kiệm này là 3 năm. Để dự phòng chi phí phát sinh và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác như: quỹ học tập, quỹ dự phòng, quỹ mừng sinh nhật bạn bè, người thân, ... mỗi tháng chị T tiết kiệm thêm 1 triệu đồng bỏ ở một ống tiết kiệm riêng dùng trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, chị T dự tính, sẽ làm thêm công việc bán hàng thu nhập cho 2 công ty và chị T dùng số tiền này bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình. Trong 20 tháng đầu tiên, gia đình chị T cố gắng đạt được mục tiêu tiết kiệm 200 triệu đồng. Từ số tiền này, T sẽ mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng để đầu tư sinh lời mỗi năm. Số tiền sinh lời này, T dùng bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình để sớm đạt được mục tiêu tài chính đã đặt ra.

Câu 60: Để thực hiện được mục tiêu cho con đi du học như dự định, với nguồn thu nhập hiện tại chị T nên cắt giảm các khoản chi tiêu nào dưới đây?

- A. Chi tiêu thiết yếu. B. Các khoản tiết kiệm.
C. Các khoản dự phòng. D. Chi tiêu không thiết yếu.

Câu 61: Kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình của chị T trong thông tin trên không bao gồm khoản chi nào dưới đây?

- A. Chi phí không thiết yếu. B. Chi đầu tư kinh doanh.

C. Chi tiết kiệm, dự phòng.

D. Chi phí thiết yếu.

Câu 62: Trong thông tin trên, nội dung nào dưới đây không thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình của chị T?

A. Tiết kiệm mỗi tháng 8 triệu.

B. Chi phí cho con đi du học.

C. Chi phí học chứng chỉ.

D. Làm thêm báo cáo thuế.

III. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG:

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Sau khi cưới nhau, anh D và chị H dự định sau 3 năm sẽ mua nhà và ra ở riêng. Vợ chồng anh chị đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hàng tháng sau khi bàn bạc thống nhất. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,...Sau năm đầu thực hiện, do có yếu tố phát sinh đó là có con nhỏ nên anh chị buộc phải giảm số tiền cho các hoạt động giải trí để tăng cho các sinh hoạt thiết yếu, đặc biệt số tiền giảm này chị đã tham gia một gói bảo hiểm an sinh cho con mình để phòng lúc ốm đau, mặc dù biết là nhiều mối quan hệ xã hội bị cắt giảm nhưng anh chị vẫn cảm thấy vui và tự tin về mục tiêu tài chính của mình sẽ đạt được.

a) Thực hiện kế hoạch thu chi bằng sổ theo dõi hàng tháng là thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.

b) Việc tham gia bảo hiểm an sinh cho con mình là biện pháp nhằm tăng nguồn thu nhập cho gia đình.

c) Kể từ khi có con nhỏ, anh D và chị H đã chủ động cắt giảm các khoản chi không thiết yếu là phù hợp.

d) Anh D và chị H xác định mục tiêu tài chính dài hạn là sau 3 năm kết hôn sẽ mua được nhà là chưa phù hợp.